

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 23.8.2022

KHÔNG THỂ KHÔNG CẢM KHÁI DÙ LÀ A LA HÁN
Kinh Tự Tứ (Pavāraṇāsuttam)

CHƯƠNG VIII. TƯƠNG ƯNG TRƯỞNG LÃO VAṄĪSA (S. i, 190)

Một xã hội thật sự văn minh phải được tạo thành bởi những con người văn minh. Một hội chúng cao cả là sự vân tập của những bậc chí thiện. Hình ảnh ở đây là một ngày trăng tròn huyền ảo tại một già lam tôn nghiêm, Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác ngồi giữa thánh chúng toàn là những bậc vô nhiễm đoạn tận phiền não, chiến thắng tử thần. Trong không khí hoàn toàn thanh tịnh một truyền thống tuyệt đẹp được diễn ra khi Bậc Đạo Sư lên tiếng mời thỉnh chư tăng nêu ra những khiếm khuyết nếu có về sở hành của Ngài. Bậc thánh đệ tử thượng thủ thỉnh văn thay mặt Tăng chúng đáp lời theo nghi luật. Vị này chẳng những nói lên sự khẳng định về tánh thanh tịnh của Phật mà còn xưng tán Bậc Thầy đã giác ngộ và tuyên lưu con đường dẫn đến hoàn toàn giải thoát. Vị thánh đệ tử này cũng thỉnh cầu được chỉ giáo về sở hành của bản thân. Bậc Vô Thượng Điều Ngự chẳng những xác chứng về sự thanh tịnh tuyệt đối của bậc thượng thủ thỉnh văn mà còn tán thán trí tuệ cao vời của vị đệ tử này. Tôn giả Sāriputta cũng thỉnh cầu Đức Phật chỉ giáo cho Tăng chúng những khuyết điểm trong hành động và lời nói. Một lần nữa Đức Phật xác nhận sự vô nhiễm của thánh chúng. Đi xa hơn, Bậc Đạo Sư còn nói lên quả chứng của đại chúng tỳ khru.

Đó là những giây phút hân hỷ trong vũ trụ khi những bậc ỨNG CÚNG LA HÁN đồng tham dự lễ tự tứ. Dù tự thân thanh tịnh nhưng vẫn nói lên lời thỉnh mời chỉ giáo khuyết điểm. Những đáp từ không phải chỉ xác chứng sự vô khuyết phạm mà còn là khẳng định tâm thể viên giác như trăng sáng ngày rằm. Đẹp và hiếm hoi. Hình ảnh tuyệt vời đó không thể không khiến một con người dù là bậc a la hán nói lên lời cảm khái.



Kinh Văn

Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati pubbārāme migāramātupāsāde mahatā bhikkhusaṅghena saddhim pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva

arahantehi. Tena kho pana samayena bhagavā tadahuposathe pannarase pavāraṇāya bhikkhusaṅghaparivuto abbhokāse nisinno hoti. Atha kho bhagavā tuṇhībhūtaṃ bhikkhusaṅghaṃ anuviloketvā bhikkhū āmantesi – “handa dāni, bhikkhave, pavāremi vo. Na ca me kiñci garahatha kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā”ti.

Một thuở Đức Thế Tôn ngự tại Pubbārāma (Đông Phương Tự), Migaramātupāsāda (Lộc Mẫu giảng đường) ở Sāvatti, cùng với đại chúng tỳ khuru khoảng năm trăm vị - tất cả đều là những bậc A la hán.

Vào ngày rằm lễ tự tứ, Đức Thế Tôn ngồi giữa với chư tỳ khuru vây quanh. Đức Thế Tôn nhìn quanh chư tỳ khuru đang yên lặng và lên tiếng:

--Hỡi chư tỳ khuru, ta mời các thầy phê bình những khuyết điểm ở về bất cứ hành động hoặc lời nói của ta.

Evam vutte, āyasmā sārīputto uṭṭhāyāsanā ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena bhagavā tenañjalim paṇāmetvā bhagavantam etadavoca – “na kho mayaṃ, bhante, bhagavato kiñci garahāma kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā. Bhagavā hi, bhante, anuppanassa maggassa uppādetā, asaṅgātassa maggassa saṅgānetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovido. Maggānugā ca, bhante, etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā; ahañca kho, bhante, bhagavantam pavāremi. Na ca me bhagavā kiñci garahati kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā”ti.

Nghe vậy Tôn giả Sārīputta từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chấp tay kính lễ hướng về Đức Thế Tôn bạch rằng:

--Ngưỡng bạch Đức Thế Tôn, chúng con không có gì để chỉ trích Đức Thế Tôn về hành động và lời nói. Đức Thế Tôn là vị khởi xướng đường đạo chưa từng được hiện khởi; Ngài thiết lập đường đạo chưa từng được khai mở; Ngài tuyên lưu đường đạo chưa từ đường giảng giải; Ngài bậc khám phá, quán triệt, thiện xảo đường đạo. Chúng đệ tử của Ngài đã theo bước, đã chứng đạt. Bạch Đức Thế Tôn, riêng con nếu có hành động hoặc lời nói khiếm khuyết xin Ngài chỉ giáo.

“Na khvāhaṃ te, sārīputta, kiñci garahāmi kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā. Paṇḍito tvam, sārīputta, mahāpaṇño tvam, sārīputta, puthupaṇño tvam, sārīputta, hāsapaṇño tvam, sārīputta, javanapaṇño tvam, sārīputta, tikkhapaṇño tvam, sārīputta, nibbedhikapaṇño tvam, sārīputta. Seyyathāpi, sārīputta, raṇño cakkavattissa jēṭṭhaputto pitarā pavattitaṃ cakkam sammadeva

anuppavatteti; evameva kho tvam, sārīputta, mayā anuttaram dhammacakkaṃ pavattitaṃ sammadeva anuppavattesi”ti.

-- Nay Sārīputta, Ta không có gì chỉ trích Thầy về hành động hay lời nói. Thầy là bậc đại trí, bậc quảng tuệ, bậc tốc trí, bậc thắng trí, bậc lợi tuệ, bậc thông tuệ. Giống như thái tử của Chuyển luân vương khéo vận hành guồng máy mà Chuyển luân vương đã vận hành, Thầy là người khéo vận hành Pháp Luân mà ta đã vận hành.

“No ce kira me, bhante, bhagavā kiñci garahati kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā. Imesaṃ pana, bhante, bhagavā pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ na kiñci garahati kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā”ti. “Imesaṃ pi khvāhaṃ, sārīputta, pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ na kiñci garahāmi kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā. Imesañhi, sārīputta, pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ saṭṭhi bhikkhū tevijjā, saṭṭhi bhikkhū chaḷabhiññā, saṭṭhi bhikkhū ubhatobhāgavimuttā, atha itare paññāvimuttā”ti.

-- Ngưỡng bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn không có gì chê trách con về sở hành thân khẩu, vậy bạch Thế Tôn, đối với khoảng năm trăm tỷ khuru này, nếu có hành động hoặc lời nói khiếm khuyết xin Ngài chỉ giáo.

-- Nay Sārīputta, Ta không có gì phê bình khiếm khuyết đối với sở hành thân khẩu của năm trăm tỷ khuru này. Trong số này, sáu mươi vị là bậc tam minh, sáu mươi vị là bậc lục thông, sáu mươi vị là bậc câu phân giải thoát, tất cả còn lại là bậc tuệ giải thoát.

Atha kho āyasmā vaṅgīso utṭhāyāsanaṃ ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena bhagavā tenañjalim paṇāmetvā bhagavantam etadavoca – “paṭibhāti maṃ bhagavā, paṭibhāti maṃ sugatā”ti. “Paṭibhātu taṃ, vaṅgīsā”ti bhagavā avoca.

Lúc ấy Tôn giả Vaṅgīsa từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chấp tay hướng về Thế Tôn và bạch rằng:

-- Bạch Thế Tôn, cảm khái khởi lên trong tâm con. Bạch Thiện Thệ, cảm khái khởi lên trong tâm con

Đức Thế Tôn nói:

-- Nay Vaṅgīsa, hãy đọc lên cảm khái ấy.

Atha kho āyasmā vaṅgīso bhagavantam sammukhā sāruppāhi gāthāhi abhitthavi –

**“Ajja pannarase visuddhiyā, bhikkhū pañcasatā samāgatā;
Saṃyojanabandhanacchidā, anīghā khīṇapunabbhavā isī.**

**“Cakkavattī yathā rājā, amaccaparivārito;
Samantā anupariyeti, sāgarantaṃ mahiṃ imaṃ.**

**“Evaṃ vijitasāṅgamaṃ, satthavāhaṃ anuttaraṃ;
Sāvakā payirupāsanti, tevijjā maccuhāyino.**

**“Sabbe bhagavato puttā, palāpettha na vijjati;
Taṇhāsallassa hantāraṃ, vande ādiccabandhuna”nti.**

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa trước mặt Thế Tôn, nói lên kệ ngôn tán thán thích hợp:

“Nay ngày rằm thanh tịnh
Chúng tỳ khuru vân tập
Những bậc đoạn kiết sử
Bậc vô sanh, vô phiền
Như chuyển luân thánh vương
Vớ đại thần tùy tùng
Du hành khắp đại địa
Vớ biển là ranh phận.

“Cũng vậy Đấng Chiến Thắng
Bậc Dẫn Đạo tối thượng
Chúng thỉnh vãn doanh vây
Bậc tam minh bất tử.

“Tất cả con Thế Tôn
Không ai là bất xứng
Đánh lễ Đấng Đại Nhật
Bậc diệt mũi tên ái.



**“Ajja pannarase visuddhiyā = hôm nay, ngày mười lăm tịnh hoá
bhikkhū pañcasatā samāgatā = năm trăm tỳ khuru vân tập**

Samyojanabandhanacchidā = cắt đứt kiết sử trói buộc
anīghā khīṇapunabbhavā isī = vô phiền, không còn sanh tử

“**Cakkavattī yathā rājā** = giống như chuyển luân vương
amaccaparivārīto = với những đại thần tùy tùng
Samantā anupariyeti = du hành khắp đại địa
sāgarantaṃ mahiṃ imaṃ = với đại hải là ranh phận

“**Evam vijitasāṅgamaṃ** = Cũng vậy, Bậc Chiến Thắng
sattavāhaṃ anuttaraṃ = Bậc Dẫn Đạo tối thượng
Sāvakā payirupāsanti = với chúng thính văn đoanh vây
tevijjā maccuhāyino = là những vị chứng tam minh đã vượt thắng tử thân

“**Sabbe bhagavato puttā** = Tất cả con của Đức Thế Tôn
palāpettha na vijjati = không tìm thấy ai là người bất xứng
Taṇhāsallassa hantāraṃ = Bậc hủy diệt mũi tên khát ái
vande ādiccabandhuna”**nti** = Con đành lễ Đấng thuộc dòng họ Đại Nhật.



Thích nghĩa

Theo âm lịch Ấn Độ mỗi tháng có hai tuần là thượng tuần và hạ tuần. Thượng tuần khởi đầu từ mùng một tới 15. Ngày mười lăm được xem là ngày rằm. Tại Việt Nam đôi khi người ta nghĩ là ngày 16 âm lịch mới là ngày trăng tròn. Ngày 15 là ngày trai giới và ngày bố tát.

Thuật ngữ pavāraṇā được dịch là tự tứ có nghĩa là chính mình mời thỉnh sự phê bình, chỉ giáo đối với những khuyết điểm. Lễ này mỗi năm chỉ có một lần trong Tăng Chúng sau ba tháng an cư (tính đúng theo Luật Tạng nhằm rằm tháng chín âm lịch). Kết thúc mùa kiết hạ Tăng chúng vân tập và theo thứ tự từ lớn đến nhỏ nói lên lời mời thỉnh chư tăng chỉ điểm cho những khiếm khuyết của bản thân xuyên suốt trong thời gian an cư cộng trú.

Tôn giả Vaṅgīsa trong thời điểm này đã là bậc A la hán vì có mặt trong lễ tự tứ được ghi nhận là tất cả đều là những bậc hoàn toàn giải thoát.

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

7. Pavāraṇāsuttam [Mūla]

215. Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati pubbārāme migāramātupāsāde mahatā bhikkhusaṅghena saddhim pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi. Tena kho pana samayena bhagavā tadahuposathe pannarase pavāraṇāya bhikkhusaṅghaparivuto abbhokāse nisinno hoti. Atha kho bhagavā tuṅhībhūtam bhikkhusaṅgham anuviloketvā bhikkhū āmantesi – “handa dāni, bhikkhave, pavāremi vo. Na ca me kiñci garahatha kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā”ti.

Evam vutte, āyasmā sārputto utṭhāyāsanaṃ ekamsam uttarāsaṅgam karitvā yena bhagavā tenaṅjalim paṇāmetvā bhagavantam etadavoca – “na kho mayaṃ, bhante, bhagavato kiñci garahāma kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā. Bhagavā hi, bhante, anuppanassa maggassa uppādetā, asaṅjātassa maggassa saṅjanetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovidō. Maggānugā ca, bhante, etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā; ahañca kho, bhante, bhagavantam pavāremi. Na ca me bhagavā kiñci garahati kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā”ti.

“Na khvāham te, sārputta, kiñci garahāmi kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā. Paṇḍito tvam, sārputta, mahāpaṇṇo tvam, sārputta, puthupaṇṇo tvam, sārputta, hāsapaṇṇo tvam, sārputta, javanapaṇṇo tvam, sārputta, tikkhapaṇṇo tvam, sārputta, nibbedhikapaṇṇo tvam, sārputta. Seyyathāpi, sārputta, raṇṇo cakkavattissa jetṭhaputto pitarā pavattitam cakkam sammadeva anuppavatteti; evameva kho tvam, sārputta, mayā anuttaram dhammacakkam pavattitam sammadeva anuppavattesi”ti.

“No ce kira me, bhante, bhagavā kiñci garahati kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā. Imesam pana, bhante, bhagavā pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ na kiñci garahati kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā”ti. “Imesampi khvāham, sārputta, pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ na kiñci garahāmi kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā. Imesañhi, sārputta, pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ saṭṭhi bhikkhū tevijjā, saṭṭhi bhikkhū chaḷabhiñṇā, saṭṭhi bhikkhū ubhatobhāgavimuttā, atha itare pañṇāvimuttā”ti.

Atha kho āyasmā vaṅgīso utṭhāyāsanaṃ ekamsam uttarāsaṅgam karitvā yena bhagavā tenaṅjalim paṇāmetvā bhagavantam etadavoca – “paṭibhāti maṃ bhagavā, paṭibhāti maṃ sugatā”ti. “Paṭibhātu taṃ, vaṅgīsā”ti bhagavā avoca. Atha kho āyasmā vaṅgīso bhagavantam sammukhā sārappāhi gāthāhi abhitthavi –

“Ajja pannarase visuddhiyā, bhikkhū pañcasatā samāgatā;
Saṃyojanabandhanacchidā, anīghā khīṇapunabbhavā isī.

“Cakkavattī yathā rājā, amaccaparivārito;
Samantā anupariyeti, sāgarantaṃ mahimā imaṃ.

“Evaṃ vijitasāṅgamaṃ, satthavāhaṃ anuttaraṃ;
Sāvakā payirupāsanti, tevijjā maccuhāyino.

“Sabbe bhagavato puttā, palāpettha na vijjati;
Taṇhāsallassa hantāraṃ, vande ādiccabandhuna’nti.

7. Pavāraṇāsuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

215. Sattame **tadahūti** tasmim ahu, tasmim divaseti attho. Upavasanti etthāti **uposatho**. Upavasantīti ca sīlena vā anasanena vā upetā hutvā vasantīti attho. So panesa uposathadivaso aṭṭhamīcātuddasīpannarasībhedenā tividho, tasmā sesadvayanivāraṇattham **pannaraseti** vuttaṃ. **Pavāraṇāyāti** vassaṃ-vuṭṭhapaṅgāyā. Visuddhipavāraṇātipi etissāva nāmaṃ. Nisinno hotīti sāyanhasamaye sampattaparisāya kālayuttaṃ dhammaṃ desetvā udakakoṭṭhake gattāni parisīcivā nivatthanivāsano ekamaṃ sugatamahācīvaraṃ katvā majjhimatthambhaṃ nissāya paññatte varabuddhāsane puratthimadisāya uṭṭhahato candamaṇḍalassa sirim siriyā abhibhavamāno nisinno hoti. **Tuṇhībhūtaṃ tuṇhībhūtaṃ** yato yato anuviloketi, tato tato tuṇhībhūtaṃ. Tattha hi ekabhikkhussāpi hatthakukkucā vā pādakukkucā vā natthi, sabbe niravā santena iriyāpathena nisīdimsu. **Anuviloketvāti** dissamānapaṅcapasādehi nettehi anuviloketvā. **Handāti** vossagatthe nipāto. **Na ca me kiñci garahathāti** ettha **na ca kiñcīti** pucchanatthe na-kāro. Kiṃ me kiñci garahatha? Yadi garahatha, vadatha, icchāpemi vo vattunti attho. **Kāyikaṃ vā vācasikaṃ vāti** iminā kāyavacīdvārāneva pavāreti, na manodvāraṃ. Kasmā? Apākaṭattā. Kāyavacīdvāresu hi doso pākaṭo hoti, na manodvāre. “Ekamañce sayatopi hi kiṃ cintesi”ti? Pucchitvā cittācāraṃ jānāti. Iti manodvāraṃ apākaṭattā na pavāreti, no aparisuddhattā. Bodhisattabhūtasāpi hi tassa bhūridattachaddantasāṅkhapālādhammapālādīkāle manodvāraṃ parisuddhaṃ, idānettha vattabbameva natthi.

Etadvocāti dhammasenāpatiṭṭhāne ṭhitattā bhikkhusāṅghassa bhāraṃ vahanto etaṃ avoca. **Na kho mayaṃ, bhanteti**, bhante, mayaṃ bhagavato na kiñci garahāma. **Kāyikaṃ vā vācasikaṃ vāti** idaṃ catunnaṃ arakkhiyataṃ sandhāya therā āha. Bhagavato hi cattāri arakkhiyāni. Yathāha –

“Cattārimāni, bhikkhave, tathāgataṃ arakkhiyāni. Katamāni cattāri? Parisuddhakāyasamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgataṃ kāyaduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya ‘mā me idaṃ paro aññāsī’ti. Parisuddhavacīsamācāro,

bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa vacīduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya, ‘mā me idaṃ paro aññāsī’ti. Parisuddhamanosamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa manoduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya, ‘mā me idaṃ paro aññāsī’ti. Parisuddhājīvo, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa micchājīvo, yaṃ tathāgato rakkheyya ‘mā me idaṃ paro aññāsī’ti (a. ni. 7.58).

Idāni bhagavato yathābhūtaguṇe kathento **bhagavā hi, bhanteti**ādīmāha. Tattha **anuppanassāti** kassapasammāsambuddhato paṭṭhāya aññena samaṇena vā brāhmaṇena vā anuppāditapubbassa. **Asañjātassāti** idaṃ anuppannavevacanameva. **Anakkhātassāti** aññena adesitassa. **Pacchā samannāgatāti** paṭhamagatassa bhagavato pacchā samanuāgatā. Iti thero yasmā sabbepi bhagavato sīlādayo guṇā arahattamaggameva nissāya āgatā, tasmā arahattamaggameva nissāya guṇaṃ kathesi. Tena sabbaguṇā kathitāva honti. **Ahañca kho, bhanteti** idaṃ thero sadevake loke aggapuggalassa attano ceva saṅghassa ca kāyikavācasikaṃ pavārento āha.

Pitarā pavattitanti cakkavattimhi kālaṅkate vā pabbajite vā sattāhaccayena cakkam antaradhāyati, tato dasavidhaṃ dvādasavidhaṃ cakkavattivattaṃ pūretvā nisinnassa puttassa aññaṃ pātubhavati, taṃ so pavatteti. Ratanamayattā pana sadisaṭṭhena tadeva vattaṃ katvā “pitarā pavattita”nti vuttaṃ. Yasmā vā so “apposukko tvaṃ, deva, hohi, ahamanusāsissāmī”ti āha, tasmā pitarā pavattitaṃ āṇācakkam anuppavatteti nāma. **Sammadeva anuppavattesīti** sammā nayena hetunā kāraṇeneva anuppavattesi. Bhagavā hi catusaccadhammaṃ katheti, thero tameva anukatheti, tasmā evamāha. **Ubhatobhāgavimuttāti** dvīhi bhāgehi vimuttā, arūpāvacarasamāpattiyā rūpakāyato vimuttā, aggamaggena nāmakāyatoti. **Paññāvimuttāti** paññāya vimuttā tevijjādibhāvaṃ appattā khīṇāsavā.

Visuddhiyāti visuddhatthāya. **Samyojanabandhanacchidāti** samyojanasaṅkhāte ceva bandhanasaṅkhāte ca kilese chinditvā ṭhitā. **Vijitasāṅgāmanti** vijitarāgadosamohasaṅgāmaṃ, mārabalassa vijitattāpi vijitasāṅgāmaṃ. **Satthavāhanti** aṭṭhaṅgikamaggarathe āropetvā veneyyasatthaṃ vāheti saṃsārakantāraṃ uttāretīti bhagavā satthavāho, taṃ satthavāhaṃ. **Palāpoti** antotuccho dussīlo. **Ādiccabandhunanti** ādiccabandhuṃ satthāraṃ dasabalaṃ vandāmīti vadati. Sattamaṃ.